

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		643,877,612,122	641,739,357,601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22,744,060,600	25,090,528,740
1. Tiền	111		22,744,060,600	25,090,528,740
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	330,750,580,890	349,775,742,335
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		154,216,014,335	254,512,698,086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,911,706,966	25,561,633,647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		148,335,918,799	71,218,041,868
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,937,653,231	11,283,570,057
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,800,201,323)	(12,800,201,323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149,488,882	
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	275,109,459,829	249,836,953,110
1. Hàng tồn kho	141		277,715,941,655	252,443,434,936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,606,481,826)	(2,606,481,826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	15,273,510,803	14,036,133,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,035,122,395	1,777,145,340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,266,126,724	6,390,825,533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		972,261,684	603,357,056
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	155			
5. Tài sản ngắn hạn khác				5,264,805,487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167,118,895,645	165,780,834,976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	348,350,400	348,350,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216		348,350,400	348,350,400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		149,825,619,385	142,898,139,437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	143,692,443,824	135,905,771,764
- Nguyên giá	222		252,142,739,231	240,318,409,940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,450,295,407)	(104,412,638,176)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6,133,175,561	6,992,367,673
- Nguyên giá	228		8,542,458,030	9,041,426,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,409,282,469)	(2,049,058,624)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	4,235,775,899	8,992,992,762
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,235,775,899	8,992,992,762
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1,814,113,636	1,814,113,636
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	10,895,036,325	11,727,238,741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,895,036,325	11,727,238,741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		810,996,507,767	807,520,192,577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		725,895,141,276	723,924,806,779
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	644,797,470,776	661,577,108,779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		98,781,263,537	145,526,387,371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,303,257,577	3,503,327,340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,091,248,439	12,464,436,109
4. Phải trả người lao động	314		6,331,753,369	6,893,555,602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,625,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		148,335,918,799	71,218,041,868
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,344,729,389	10,854,122,978
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320		350,909,987,718	413,686,878,563
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2,925,688,052)	(2,569,641,052)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.16	81,097,670,500	62,347,698,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		31,047,670,500	62,347,698,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		50,000,000,000	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		85,101,366,491	83,595,385,798
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	85,101,366,491	83,595,385,798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,915,800,000	21,915,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chí	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		463,691,970	463,691,970
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12,721,874,521	11,215,893,828
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,454,651,050	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2,267,223,471	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		810,996,507,767	807,520,192,577

Người lập biểu

NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng

TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 21/02/2016

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐẠM



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

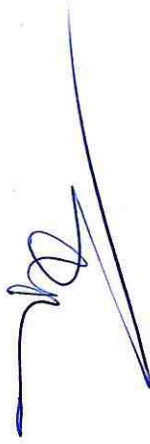
Quý 4 Năm 2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
		QUÍ 4 NĂM 2015	QUÍ 4 NĂM 2014	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2015	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	315,372,911,249	411,220,617,310	929,864,553,316	1,346,148,077,720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		65,865,714	4,839,703,888	50,021,213,397	9,141,994,072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		315,307,045,535	406,380,913,422	879,843,339,919	1,337,006,083,648
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	276,981,577,060	366,400,508,874	740,347,761,246	1,209,866,257,788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38,325,468,475	39,980,404,548	139,495,578,673	127,139,825,860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	2,780,769,396	2,394,300,731	9,870,030,140	4,680,509,981
7. Chi phí tài chính	VI.21	11,822,068,613	9,124,927,615	37,666,123,127	31,466,333,919
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,796,662,986	9,124,927,615	20,282,637,880	22,585,102,384
8. Chi phí bán hàng		19,834,618,649	20,514,025,009	73,110,976,517	65,104,153,399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,986,699,648	7,929,727,570	30,142,731,337	24,127,352,653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,462,850,961	4,806,025,085	8,445,777,832	11,122,495,870
11. Thu nhập khác	VI.22	51,034,460	231,302,355	22,591,319,247	4,711,428,061
12. Chi phí khác	VI.23	779,882,691	2,628,117,711	28,769,873,608	3,842,432,941
13. Lợi nhuận khác		(728,848,231)	(2,396,815,356)	-6,178,554,361	868,995,120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.24	1,734,002,730	2,409,209,729	2,267,223,471	11,991,490,990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	-	814,220,896		3,575,982,977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.24	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,734,002,730	1,594,988,833	2,267,223,471	8,415,508,013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		347	319	453	1,683

19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

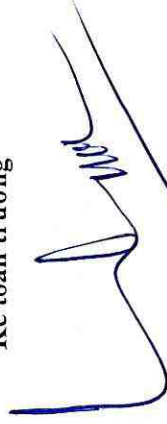
Già Rai, ngày 21/02/2016

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM 2015	QUÍ 4 NĂM 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		335,428,132,736	444,269,029,918
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(357,999,664,696)	(419,270,365,761)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(31,096,104,840)	(26,454,823,686)
4. Tiền lãi vay đã chi trả		(5,990,395,495)	(7,804,859,502)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(197,125,633)	(1,822,532,941)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		163,695,781,942	247,538,277,522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(123,410,279,019)	(250,185,955,518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19,569,655,005)	(13,731,229,968)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(608,821,652)	(694,563,327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài		(436,773,761)	(1,750,026,857)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,449,218,599	510,356,367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		403,623,186	(1,934,233,817)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		371,279,855,125	461,348,068,460
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(346,587,473,440)	(447,192,985,307)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(633,798,402)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24,058,583,283	14,155,083,153
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,892,551,464	(1,510,380,632)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		17,044,741,650	26,686,466,480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		806,767,486	
Tiền và tương đương tiền cuối năm		22,744,060,600	25,176,085,848

Giá Rai, ngày 21/02/2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH LONG



TRẦN CHÍ NAM




NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2015.. là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89 QL 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phân bổ do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ.

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | năm |
| - Máy móc, thiết bị | năm |
| - Phương tiện vận tải | năm |
| - Thiết bị văn phòng | năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền mặt (*)		2,266,860,573		5,202,506,289
Tiền gửi ngân hàng (**)	Nguyên tệ	20,477,200,027	Nguyên tệ	19,888,022,451
Tiền gửi VND		9,620,183,246		7,163,661,607
Văn phòng công ty		9,594,726,935		6,358,452,328
Chi nhánh Gành Hào		12,100,148		26,782,601
Chi nhánh Nha Trang		13,356,163		778,426,678
Tiền gửi ngoại tệ		10,857,016,781		12,724,360,844
Văn phòng công ty		10,847,066,716		12,716,339,884
Chi nhánh Nha Trang		9,950,065		8,020,960
Tiền đang chuyển:				
Các khoản tương đương tiền				
Tổng cộng		22,744,060,600		25,090,528,740

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi Ngân hàng tại 31/12/2015 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
--	-------------	----------------	----------	-------------	----------------	----------

2.1 Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu

Chi tiết số dư như sau:

+

+

- Tổng giá trị trái phiếu

Chi tiết số dư như sau:

+

+

- Các khoản đầu tư khác

Chi tiết số dư như sau:

+

+

Tổng cộng

- Lý do thay đổi loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Số lượng:

+ Giá trị:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
	3,000,000,000	

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

a. Ngân hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

3,000,000,000 3,000,000,000
3,000,000,000 3,000,000,000

b. Dài hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Tổng cộng

=====

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
Chi tiết số dư như sau:				
+				
+				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	1,814,113,636	1,814,113,636	1,814,113,636	1,814,113,636
+				
- Đầu tư vào các đơn vị khác				
Chi tiết số dư như sau:				
+				
+				
Tổng cộng	1,814,113,636	1,814,113,636	1,814,113,636	1,814,113,636

=====

Tổng cộng

=====

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	154,216,014,335	254,512,698,086
Chi tiết số dư như sau:		
+ Khách hàng trong nước	32,193,596,428	9,641,863,653
+ Khách hàng nước ngoài	122,022,417,907	244,870,834,433
+ Các đối tượng khác		

3.2 Phải thu khách hàng dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- + Các đối tượng khác

4. CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	20,937,653,231	15,863,930,886

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu của người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

Phải thu khác (Văn phòng)

'+ Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox

'+ Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản

'+ Ông Nguyễn Thanh Dạm

'+ Ông Tô Huy Phong

'+ Các khoản phải thu khác

'+ Nguyễn Văn Chương

Phải thu khác (Chi Nhánh)

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2015*

- Phải thu về lao động		
- Phải thu của người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	348,350,400	348,350,400
- Phải thu khác		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
+ Các đối tượng khác		

Tổng cộng	21,286,003,631	16,212,281,286
------------------	-----------------------	-----------------------

5. NỢ XẤU

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng giá trị nợ xấu		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Khả năng thu hồi nợ xấu:		

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11,529,881,717	9,791,236,890
- Công cụ, dụng cụ	238,099,148	489,339,872
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,327,668,270	2,301,730,076
- Thành phẩm	259,601,843,058	239,533,281,203
- Hàng hóa	1,018,449,462	327,846,895
- Hàng hóa gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,606,481,826)	(2,606,481,826)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	275,109,459,829	249,836,953,110

Ghi Chú:

(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....

(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ

(**) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

(***)

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Xây dựng cơ bản dở dang	4,235,775,899	8,992,992,762
Chi tiết số dư như sau:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 4 Năm 2015***

+ Chi phí mua sắm TSCĐ	2,441,602,783	7,847,771,146
+ Chi phí XD CB dở dang	1,120,347,698	471,396,198
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	673,825,418	673,825,418
Tổng cộng	4,235,775,899	8,992,992,762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	58,266,398,648	141,802,932,806	38,383,853,232	2,774,579,404	198,000,000	241,425,764,090
2. Số tăng trong kỳ	351,820,000	8,479,100,595	2,021,054,546			10,851,975,141
- Mua trong năm		8,479,100,595	2,021,054,546			10,500,155,141
- Đầu tư XDCN hoàn thành	351,820,000					351,820,000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			135,000,000			135,000,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			135,000,000			135,000,000
4. Số dư cuối kỳ	58,618,218,648	150,282,033,401	40,269,907,778	2,774,579,404	198,000,000	252,142,739,231
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	24,332,190,158	65,426,175,569	11,293,087,203	1,791,234,744	10,006,452	102,852,694,126
2. Khấu hao trong kỳ	2,689,253,634	2,048,549,928	846,509,994	26,694,072	19,800,000	5,630,807,628
- Khấu hao tăng trong năm	2,689,253,634	2,048,549,928	846,509,994	26,694,072	9,900,000	5,620,907,628
- Tăng khác					9,900,000	9,900,000
3. Giảm trong kỳ			8,482,863		24,723,484	33,206,347
- Thanh lý, nhượng bán			8,482,863			8,482,863
- Giảm khác					24,723,484	24,723,484
4. Số dư cuối kỳ	27,021,443,792	67,474,725,497	12,131,114,334	1,817,928,816	5,082,968	108,450,295,407
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	33,934,208,490	76,376,757,237	27,090,766,029	983,344,660	187,993,548	138,573,069,964
2. Tại ngày cuối kỳ	31,596,774,856	82,807,307,904	28,138,793,444	956,650,588	192,917,032	143,692,443,824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	4,706,978,030	3,200,000,000		635,480,000		8,542,458,030
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4,706,978,030	3,200,000,000		635,480,000		8,542,458,030
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	757,079,547	1,279,999,992		218,221,524		2,255,301,063
2. Khấu hao trong kỳ	65,217,312	39,999,999		58,664,095		163,881,406
- Khấu hao tăng trong kỳ	65,217,312	39,999,999		33,940,611		139,157,922
- Tăng khác				24,723,484		24,723,484
3. Giảm trong kỳ				9,900,000		9,900,000
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác				9,900,000		9,900,000
4. Số dư cuối kỳ	822,296,859	1,319,999,991		266,985,619		2,409,282,469
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	3,949,898,483	1,920,000,008		417,258,476		6,287,156,967
2. Tại ngày cuối kỳ	3,884,681,171	1,880,000,009		368,494,381		6,133,175,561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDĐ	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá:						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
3. Giảm trong năm						
4. Số dư cuối năm						
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá						
1. Nguyên giá						
2. Tồn thất do suy giảm giá trị						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1 Ngắn hạn	1,035,122,395	1,777,145,340
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	686,841,809	
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	348,280,586	1,777,145,340
12.2 Dài hạn	10,895,036,325	11,727,238,741
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí bảo hiểm		
- Giá trị lợi thế thương mại		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí khác	10,895,036,325	11,727,238,741
	<u>11,930,158,720</u>	<u>13,504,384,081</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	
14.1 Vay ngắn hạn					
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>					
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD	127,896,400,000	127,896,400,000	106,438,000,000	100,733,600,000	122,192,000,000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	65,000,000,000	65,000,000,000	52,000,000,000	52,600,000,000	65,600,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	24,950,000,000	24,950,000,000	22,950,000,000	17,300,000,000	19,300,000,000
- Nguyễn Thị Thu Hương	29,938,000,000	29,938,000,000	29,938,000,000	29,922,000,000	29,922,000,000
- Nguyễn Minh Trí	2,638,400,000	2,638,400,000	1,550,000,000	911,600,000	2,000,000,000
	5,370,000,000	5,370,000,000			5,370,000,000
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>					
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	223,013,587,718	223,013,587,718	274,773,456,455	242,743,022,712	190,983,153,975
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	34,809,958,070	34,809,958,070	40,712,503,960	49,577,074,180	43,674,528,290
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	78,493,499,648	78,493,499,648	119,223,865,495	110,313,824,532	69,583,458,685
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	104,097,630,000	104,097,630,000	107,951,337,000	80,600,624,000	76,746,917,000
- Nosui Corporation	5,612,500,000	5,612,500,000	6,885,750,000	2,251,500,000	978,250,000
Cộng	350,909,987,718	350,909,987,718	381,211,456,455	343,476,622,712	313,175,153,975

14.2 Vay dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- Nosui Corporation	1,010,250,000	1,010,250,000	83,490,000	336,925,000	1,263,685,000
- Ngân hàng Quân đội	2,076,308,000	2,076,308,000		288,132,000	2,364,440,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	17,992,800,000	17,992,800,000		1,733,832,800	19,726,632,800
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu					
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	9,968,312,500	9,968,312,500		759,387,500	6,760,000,000
- Vay cá nhân					

Trong đó:

+ Bù Hưu Trung

Quí 4 Năm 2015

+ Nguyễn Thanh Đàm
+ Nguyễn Thanh Long
+ Nguyễn Thị Thu Hương
+ Nguyễn Minh Trí

31,047,670,500	31,047,670,500	83,490,000	3,118,277,300	34,082,457,800	30,114,757,800
----------------	----------------	------------	---------------	----------------	----------------

Năm trước

Tổng thanh toán	Tổng thanh toán
tiền thuế tài chính	tiền thuế tài chính
Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế
Trả tiền nợ gốc	Trả tiền nợ gốc

Số đầu năm

Góc

Läi

Gốc

Lăi

Chi tiết số dư như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2015*

Đơn vị tính: VND

15 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN*Cuối kỳ**Đầu năm*

15.1 Ngắn hạn:	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
CTy TNHH Một Thành Viên Đình Di	1,345,664,670	1,345,664,670	1,743,824,650	1,743,824,650
Cty TNHH Nhật Báo	2,163,287,500	2,163,287,500	2,163,287,500	2,163,287,500
Cty TNHH NYD LOGISTICS	3,094,710,985	3,094,710,985	11,453,349,097	11,453,349,097
CTy TNHH Một Thành Viên Tăng K	1,486,004,990	1,486,004,990		
CTy TNHH MTV Thủy Sản Châu Bá	1,348,962,811	1,348,962,811		
CTy TNHH SWire Cold Storage Việt	1,664,158,808	1,664,158,808	1,076,980,490	1,076,980,490
Công ty Cổ Phần Đông á	782,984,770	782,984,770	868,113,400	868,113,400
Công Ty TNHH Hải Nam	711,605,420	711,605,420	954,807,600	954,807,600
CTY TNHH Hiệp Hưng	1,221,056,890	1,221,056,890	1,298,924,030	1,298,924,030
Cty TNHH MTV Công Nghệ Phú Lộc	827,544,000	827,544,000	1,148,544,000	1,148,544,000
DNTN Hồng Duyên	5,143,092,830	5,143,092,830		
DNTN Đình Duy	572,395,600	572,395,600		
DNTN Thúy Ngân	580,921,569	580,921,569	1,864,070,958	1,864,070,958
DNTN Kim Vân	1,740,520,600	1,740,520,600	2,140,520,600	2,140,520,600
Nguyễn Ngọc Hường	3,970,011,180	3,970,011,180	7,225,588,560	7,225,588,560
Nguyễn Thái Bình	1,502,218,240	1,502,218,240	2,834,287,520	2,834,287,520
Trần Văn Hùng	7,339,429,600	7,339,429,600	7,625,515,120	7,625,515,120
Thái Ngọc Đặng	1,012,769,680	1,012,769,680	6,505,680,060	6,505,680,060
Hồ Đức Thuận	7,709,078,830	7,709,078,830	11,388,581,830	11,388,581,830
Nguyễn Đức Linh	3,608,853,300	3,608,853,300	7,011,464,220	7,011,464,220
Nguyễn Văn Duôi	1,781,014,770	1,781,014,770	3,500,015,450	3,500,015,450
Trần Như Lý	1,815,914,300	1,815,914,300	4,165,914,300	4,165,914,300
Nguyễn Ngọc Tuấn	2,592,678,900	2,592,678,900		
Đỗ Quốc Quy	677,477,270	677,477,270		
QINGDAO FUJICCO FOODSTUFF	955,813,208	955,813,208		
MITSUI & Co.,LTD	2,133,267,646	2,133,267,646		
JINCHANG INTERNATIONAL FOF	3,353,952,000	3,353,952,000	3,180,748,800	3,180,748,800
Nguyễn Lanh	647,220,040	647,220,040	1,007,952,100	1,007,952,100
Các đối tượng khác	36,998,653,130	36,998,653,130	66,368,217,086	66,368,217,086
Cộng	98,781,263,537	98,781,263,537	145,526,387,371	145,526,387,371

15.2 Dài hạn:**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC**

16.1 Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Thuế TTĐB

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế khác

16.2 Phải thu

Thuế GTGT

Thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu

Thuế TTĐB

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2015*

Đơn vị tính: VND

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:**a. Ngắn hạn:**

- Trích trước chi phí tiền lương
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi
- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn:

- Lãi trái phiếu chuyển đổi
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...
- Các khoản khác

Cộng:

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
875,000,000	
875,000,000	
875,000,000	

20. PHẢI TRẢ KHÁC:**a. Ngắn hạn:**

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- BHXH
- BHYT
- BHTN
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn:

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng:

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
6,344,729,389	10,854,122,978
47,567,520	
270,029,758	904,317,326
2,018,509,985	1,942,038,236
1,056,098,651	130,629,118
466,128,007	399,229,417
50,000,000	
2,436,395,468	7,477,908,881
6,344,729,389	10,854,122,978

Ghi chú:

Chi tiết số dư các khoản nợ quá hạn:

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**a. Ngắn hạn:**

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
--------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số cuối năm Số đầu năm

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Số cuối năm Số đầu năm

a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế Thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn Trái phiếu chuyển đổi	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	50,000,000,000	21,915,800,000				12,023,461,164	83,939,261,164
- Tăng trong kỳ						189,345,375	189,345,375
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						103,376,533	103,376,533
- Tăng khác (giảm thuế TNDN tạm tính Q1/2015 do công ty thuộc đối tượng miễn thuế TNDN trong 2015)						85,968,842	85,968,842
- Giảm trong kỳ							-
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ trước							-
- Giảm khác							-
b. Số dư đầu kỳ nay	50,000,000,000	21,915,800,000				12,212,806,539	84,128,606,539
- Tăng trong kỳ						3,125,204,328	3,125,204,328
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ nay							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ nay						1,734,002,730	1,734,002,730
- Tăng khác (Điều chỉnh theo biên bản theo tra thuế Văn phòng công ty năm 2014)						1,391,201,598	1,391,201,598
- Giảm trong kỳ						2,152,444,376	2,152,444,376
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ nay							-
- Giảm khác (Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế của chi nhánh Gành Hào từ 2009-2014)						2,152,444,376	2,152,444,376
c. Số dư cuối năm nay	50,000,000,000	21,915,800,000				13,185,566,491	85,101,366,491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

24.2. Các giao dịch và chi tiết vốn CSH

	Năm nay	Năm trước
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Chi tiết vốn góp:		

24.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	463,691,970	463,691,970
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2,925,688,052)	(2,569,641,052)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2015*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**- Tổng doanh thu**315,372,911,249 411,220,617,310*

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ

313,407,587,442 409,243,064,556

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

*1,965,323,807 1,977,552,754**- Các khoản giảm trừ doanh thu**65,865,714*

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

6,735,000

+ Hàng bán bị trả lại

*59,130,714**- Doanh thu thuần**315,307,045,535 411,220,617,310*

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá

+ Doanh thu thuần thành phẩm đã tiêu thụ

313,341,721,728 409,243,064,556

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

*1,965,323,807 1,977,552,754***2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

+ Giá vốn hàng hóa đã bán

+ Giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ

276,981,577,060 363,753,502,703

+ Giá vốn không sản xuất của Gành Hào

1,082,473,431

+ Giá vốn cung cấp dịch vụ

*1,564,532,740***Tổng cộng***276,981,577,060 366,400,508,874***3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

9,702,272 14,642,956

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán hàng trả chậm

- Lãi chênh lệch tỷ giá

2,771,067,124 2,379,657,775

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Tổng cộng*2,780,769,396 2,394,300,731***4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay

7,810,161,723 7,304,347,072

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

4,011,906,890 1,820,580,543

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2015*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

- Chi phí tài chính khác

Tổng cộng

11,822,068,613	9,124,927,615
-----------------------	----------------------

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
- Tiền phạt, tiền thuế thu được
- Tiền phạt thu được, tiền thuế được giảm
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu nhập khác

Tổng cộng

<i>QUÍ 4 NĂM 2015</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2014</i>
	180,000,000
51,034,460	51,302,355
51,034,460	231,302,355

6. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi từ hạch toán bỏ sót của các năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chí
- Chi phí khác

Tổng cộng

<i>QUÍ 4 NĂM 2015</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2014</i>
	158,290,599
415,614,400	
364,268,291	2,469,827,112
779,882,691	2,628,117,711

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN nhân viên qu
- Chi phí vật liệu bán hàng
- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

<i>QUÍ 4 NĂM 2015</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2014</i>
158,771,191	137,817,518
16,560,000	
18,177,938,830	19,478,711,759
1,481,348,628	897,495,732
19,834,618,649	20,514,025,009

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

<i>QUÍ 4 NĂM 2015</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2014</i>
4,595,675,702	5,330,738,272
318,383,207	590,615,844
65,662,783	
325,128,210	309,943,197
38,880,412	42,334,046
377,362,352	419,946,333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2015*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>QUÍ 4 NĂM 2015</i>	<i>QUÍ 4 NĂM 2014</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1,734,002,730	1,594,988,833
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	347	319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty TNHH Khang Phú
 Nguyễn Thị Thu Hương
 Nguyễn Minh Trí
 Nguyễn Thanh Phong
 Nguyễn Thanh Long
 Trần Chí Nam

Mối quan hệ
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Con CTHĐQT
 Anh Tổng Giám Đốc
 Anh Tổng Giám Đốc
 Kế Toán Trưởng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2015****Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****VI.**

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Sơn Hà	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	15,000,000,000
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	15,000,000,000
Nguyễn Thanh Đạm	TGD	Trái phiếu chuyển đổi	10,000,000,000
Nguyễn Thanh Long	Anh TGD	Trái phiếu chuyển đổi	10,000,000,000
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT	Vay tiền	5,370,000,000
Nguyễn Thị Thu Hương	CT. HĐQT	Vay tiền	2,638,400,000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

31.7 Mục đích và chính sách quản lý**rủi ro của Công ty:****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

a

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập

b

trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

c**Rủi ro thanh khoản****d**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 Năm 2015****Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****VI.**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo

e. hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 30/06/2015			
Phải trả cho người bán			
Người mua trả tiền trước			
Vay và nợ			
Phải trả người lao động			
Chi phí phải trả			
Các khoản phải trả phải nộp khác			
Cộng			

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại:

f. rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

g.

Rủi ro về bất động sản.

Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Việc chi phí của dự án dân cư Đông Hoà có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình hoàn thành dự án và chuyển giao cho khách hàng. Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và

k. người mua.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2011 Công ty không phát

l. sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 Năm 2015*

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính m. sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

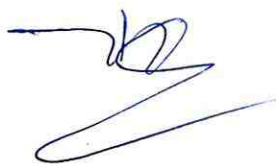
Độ nhạy của ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu n. của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

6. Thông tin về hoạt động liên tục**7. Thông tin về số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 21/02/2016

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM